

C.Nhân
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 1748/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới và bãi bỏ
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-VPCP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1872/TTr-SYT ngày 15 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được ban hành mới và bãi bỏ thuộc phạm vi, thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng; lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh (*danh mục & nội dung thủ tục đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; trong đó, bãi bỏ 04 thủ tục (*từ thủ tục số 01 đến thủ tục số 04*) của Mục A, ban hành tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai; các nội dung khác của Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Y tế, Trung tâm Hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm in ấn đóng cuốn các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; cập nhập nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Y tế cập nhật nội dung, quy trình giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) chung của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Giám đốc Trung tâm hành chính công tỉnh, Trung tâm kinh doanh VNPT và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

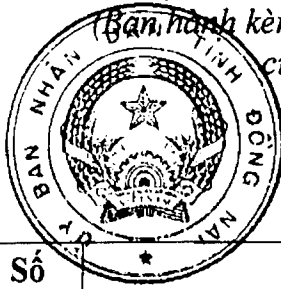
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Y tế;
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai; Báo Lao động Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm kinh doanh VNPT;
- Lưu: VT, HCC, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23./5/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI	
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG		
1	Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1
2	Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	3
3	Thủ tục đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5
II. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH		
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	7
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một số bệnh quy định tại Phụ lục II	9
3	Thủ tục khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	10
4	Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	12
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ		
1	Thủ tục tự công bố sản phẩm	
2	Thủ tục cấp giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm nhập khẩu	
3	Thủ tục cấp giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất trong nước	
4	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ
CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

1. Thủ tục đăng ký bán công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Bước 3: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, Số 1 - đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định) (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

+ Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

+ Nhãn sản phẩm;

+ Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự).

+ Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy

định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

+ Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bảng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu

Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nghiệp vụ (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

h) Phí, lệ phí: 1.500.000 đồng/1 sản phẩm

(Theo Thông tư số 279/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 02 Phụ lục I: Bản công bố sản phẩm.

(Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm)

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Bản công bố sản phẩm theo quy định;

- Có Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự);

- Có Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.
- Thông tư số 279/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.
- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.
- Bước 3: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về cho Trung tâm (*việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện*).
- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (hoặc qua hệ thống bưu điện) cho khách hàng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, Số 1 - đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);
 - + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định) (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);
 - + Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP;
 - + Nhãn sản phẩm;

+ Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực);

+ Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu.

Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nghiệp vụ (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

h) Phí, lệ phí: 1.500.000 đồng/1 sản phẩm

(Theo Thông tư số 279/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 02 Phụ lục I: Bản công bố sản phẩm.

(Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm)

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Thông tư số 279/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

3. Thủ tục đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Bước 3: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về cho Trung tâm (việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện).

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (hoặc qua hệ thống bưu điện) cho khách hàng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, Số 1 - đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Đơn đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm

+ Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và Bản công bố sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy/Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm còn hiệu lực (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

+ Mẫu nhãn sản phẩm (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

+ Đối với quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có kịch bản dự kiến quảng cáo và nội dung dự kiến quảng cáo ghi trong đĩa hình, đĩa âm thanh; đối với quảng cáo trên các phương tiện khác thì phải có ma kết (mẫu nội dung) dự kiến quảng cáo (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

+ Đối với nội dung quảng cáo ngoài công dụng, tính năng của sản phẩm ghi trong bản công bố sản phẩm thì phải có tài liệu khoa học chứng minh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nghiệp vụ (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo.

h) Phí, lệ phí: 1.200.000 đồng/lần/sản phẩm (*Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 10 Phụ lục I: Đơn đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo

(*Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm*)

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Theo các quy định của pháp luật về quảng cáo:

- Phải đủ điều kiện quảng cáo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 20 của Luật quảng cáo và có giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với những sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Điều 27 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm:

Việc đăng ký nội dung quảng cáo thực phẩm ngoài việc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định sau:

+ Trước khi quảng cáo, tổ chức, cá nhân có sản phẩm quảng cáo phải đăng ký nội dung quảng cáo với cơ quan cấp Giấy tiếp nhận bản đăng ký công bố sản phẩm theo quy định hiện hành.

+ Nội dung quảng cáo phải phù hợp với công dụng, tác dụng của sản phẩm đã được công bố trong bản công bố sản phẩm. Không sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế để quảng cáo thực phẩm.

+ Nội dung quảng cáo phải theo đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội.
- Luật quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội.
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.
- Nghị định số 181/ 2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.
- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.
- Nghị định số 100/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo;
- Thông tư 279/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

II. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thuyền viên khám sức khỏe đến cơ sở Khám chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe thuyền viên theo qui định, nộp Giấy khám sức khỏe theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế; Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin cá nhân, tình trạng sức khỏe hiện tại, tiền sử bệnh tật của bản thân và gia đình trong phần tiền sử của đối tượng khám sức khỏe (theo mẫu giấy khám sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam).

- Bước 2: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối chiếu ảnh trong giấy khám sức khỏe thuyền viên với người đến khám sức khỏe thuyền viên; Đóng dấu giáp lai vào ảnh sau khi đã thực hiện việc đối chiếu ảnh và hướng dẫn quy trình khám sức khỏe cho đối tượng khám sức khỏe thuyền viên theo các nội dung ghi trong Phụ lục IV.

- Bước 3: Kết luận, trả giấy khám sức khỏe thuyền viên theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2013/TT-BYT.

- Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 2 Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017.

b) Cách thức thực hiện: Đến trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Giấy khám sức khỏe thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế, có dán ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm, được chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ khám sức khỏe của thuyền viên, còn rõ nét và nhận dạng được.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp khám sức khỏe thuyền viên đơn lẻ: cơ sở khám sức khỏe thuyền viên trả Giấy khám sức khỏe thuyền viên, Sổ khám sức khỏe thuyền viên định kỳ cho người được khám sức khỏe thuyền viên trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi kết thúc việc khám sức khỏe thuyền viên, trừ những trường hợp phải khám hoặc xét nghiệm bổ sung theo yêu cầu của người thực hiện khám sức khỏe thuyền viên;

- Đối với trường hợp khám sức khỏe thuyền viên tập thể theo hợp đồng: cơ sở khám sức khỏe thuyền viên trả Giấy khám sức khỏe thuyền viên, Sổ khám sức khỏe thuyền viên định kỳ cho người được khám sức khỏe thuyền viên theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

h) Phí, lệ phí: Nộp phí theo mức phí thu viện phí hiện hành.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế: Mẫu giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sức khỏe đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I, Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe.

- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một số bệnh quy định tại Phụ lục II

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thuyền viên khám sức khỏe đến cơ sở Khám chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe thuyền viên theo qui định, nộp Giấy khám sức khỏe theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế; Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin cá nhân, tình trạng sức khỏe hiện tại, tiền sử bệnh tật của bản thân và gia đình trong phần tiền sử của đối tượng khám sức khỏe (theo mẫu giấy khám sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam).

- Bước 2: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối chiếu ảnh trong giấy khám sức khỏe thuyền viên với người đến khám sức khỏe thuyền viên; Đóng dấu giáp lai vào ảnh sau khi đã thực hiện việc đối chiếu ảnh và hướng dẫn quy trình khám sức khỏe cho đối tượng khám sức khỏe thuyền viên theo các nội dung ghi trong Phụ lục IV.

- Bước 3: Kết luận, trả giấy khám sức khỏe thuyền viên theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2013/TT-BYT.

- Bước 4: Đối tượng khám sức khỏe có Giấy cam kết tự nguyện đi làm việc trên tàu biển theo mẫu quy định

- Bước 5: Chủ tàu có văn bản đề nghị.

- Bước 6: Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017.

b) Cách thức thực hiện: Đến trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam;

+ Văn bản đề nghị của chủ tàu;

+ Giấy cam kết tự nguyện đi làm việc trên tàu biển theo mẫu quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp khám sức khỏe thuyền viên đơn lẻ: cơ sở khám sức khỏe thuyền viên trả Giấy khám sức khỏe thuyền viên, Sổ khám sức khỏe thuyền viên định kỳ cho người được khám sức khỏe thuyền viên trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi kết thúc việc khám sức khỏe thuyền viên, trừ những trường hợp phải khám hoặc xét nghiệm bổ sung theo yêu cầu của người thực hiện khám sức khỏe thuyền viên;

- Đối với trường hợp khám sức khỏe thuyền viên tập thể theo hợp đồng: cơ sở khám sức khỏe thuyền viên trả Giấy khám sức khỏe thuyền viên, Sổ khám sức

khỏe thuyền viên định kỳ cho người được khám sức khỏe thuyền viên theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở khám bệnh chữa bệnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế: Mẫu giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam;

- Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế: Mẫu Giấy cam kết tự nguyện làm việc trên tàu.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Sức khỏe đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một số bệnh quy định tại Phụ lục II.

- Văn bản đề nghị của chủ tàu.

- Giấy cam kết tự nguyện đi làm việc trên tàu biển theo mẫu quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe.

- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

3. Thủ tục khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các cá nhân, đơn vị có nhu cầu khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đến các cơ sở khám sức khỏe thuyền viên để tổ chức khám sức khỏe.

- Bước 2: Khi cơ sở khám sức khỏe thuyền viên triển khai khám chữa bệnh định kỳ theo hợp đồng, các cơ sở đã ký hợp đồng cần xuất trình Hồ sơ sức khỏe thuyền viên (Đối với khám sức khỏe tập trung). Đối với trường hợp khám sức

khỏe đơn lẻ: Đối tượng khám sức khỏe cần xuất trình thêm giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đề nghị khám sức khỏe định kỳ của thuyền viên

- Bước 3: Cơ sở khám sức khỏe thuyền viên căn cứ vào Hợp đồng khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên và thực hiện khám sức khỏe thuyền viên theo các nội dung ghi trong Phụ lục III.

- Bước 4: Kết luận và trả Hồ sơ khám sức khỏe định kỳ.

b) Cách thức thực hiện: Đến trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Sổ khám sức khỏe định kỳ của thuyền viên theo mẫu quy định Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế

+ Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang làm việc đối với trường hợp khám sức khỏe định kỳ đơn lẻ hoặc có tên trong danh sách khám sức khỏe định kỳ do cơ quan, tổ chức nơi người đó đang làm việc xác nhận để thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Theo thỏa thuận trong hợp đồng.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

h) Phí, lệ phí: Theo hợp đồng ký kết.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế: Mẫu sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe.

- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

4. Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Sở Y tế.

- Bước 3: Sở Y tế tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm (*việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện*).

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (hoặc qua hệ thống bưu điện) cho khách hàng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai hoặc gửi qua đường bưu điện (*Địa chỉ: Quầy số 24, Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, Số 1 - đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe theo Mẫu 01 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP;

+ Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở;

+ Danh sách người tham gia khám sức khỏe theo Mẫu 02, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP;

+ Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Mẫu 02, Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP;

+ Bản sao hợp lệ danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Bản sao hợp lệ hợp đồng hỗ trợ chuyên môn của bệnh viện (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Y tế.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nghiệp vụ Y (Sở Y tế).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện được triển khai hoạt động khám sức khỏe theo đúng phạm vi chuyên môn đã công bố.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu 01, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP: Văn bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe.

- Mẫu 02, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP: Danh sách người thực hiện khám sức khỏe.

- Mẫu 02, Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 109/2016/NĐ-CP: Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 3. Yêu cầu đối với cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện khám sức khỏe cho thuyền viên phải đáp ứng đủ quy định tại khoản 6, Điều 23, Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các yêu cầu sau đây:

- Đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT.

- Bác sỹ thực hiện khám sức khỏe và người kết luận kết quả khám sức khỏe phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và có chứng chỉ đào tạo về y học biển.

Người ký kết luận khám sức khỏe phải có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên (đọc và hiểu Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên bằng tiếng Anh).

- Có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp để khám, phát hiện được các tình trạng bệnh, tật theo Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên quy định tại Điều 4 Thông tư số 22/2017/TT-BYT.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe.

- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

QUY TRÌNH 01

Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (07 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Nhận hồ sơ từ Trung tâm Hành chính công tỉnh	Công chức giao nhận hồ sơ Chi cục ATVSTP	0,5 ngày
Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Phòng Nghiệp vụ	04 ngày
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	01 ngày
Chuyển kết quả về Trung tâm Hành chính công	Công chức giao nhận hồ sơ Chi cục ATVSTP	0,5 ngày
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5 ngày

I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

QUY TRÌNH 02

Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (07 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5 ngày
Nhận hồ sơ từ Trung tâm Hành chính công tỉnh	Công chức giao nhận hồ sơ Chi cục ATVSTP	0,5 ngày
Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Phòng Nghiệp vụ	04 ngày
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	01 ngày
Chuyển kết quả về Trung tâm Hành chính công	Công chức giao nhận hồ sơ Chi cục ATVSTP	0,5 ngày
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5 ngày

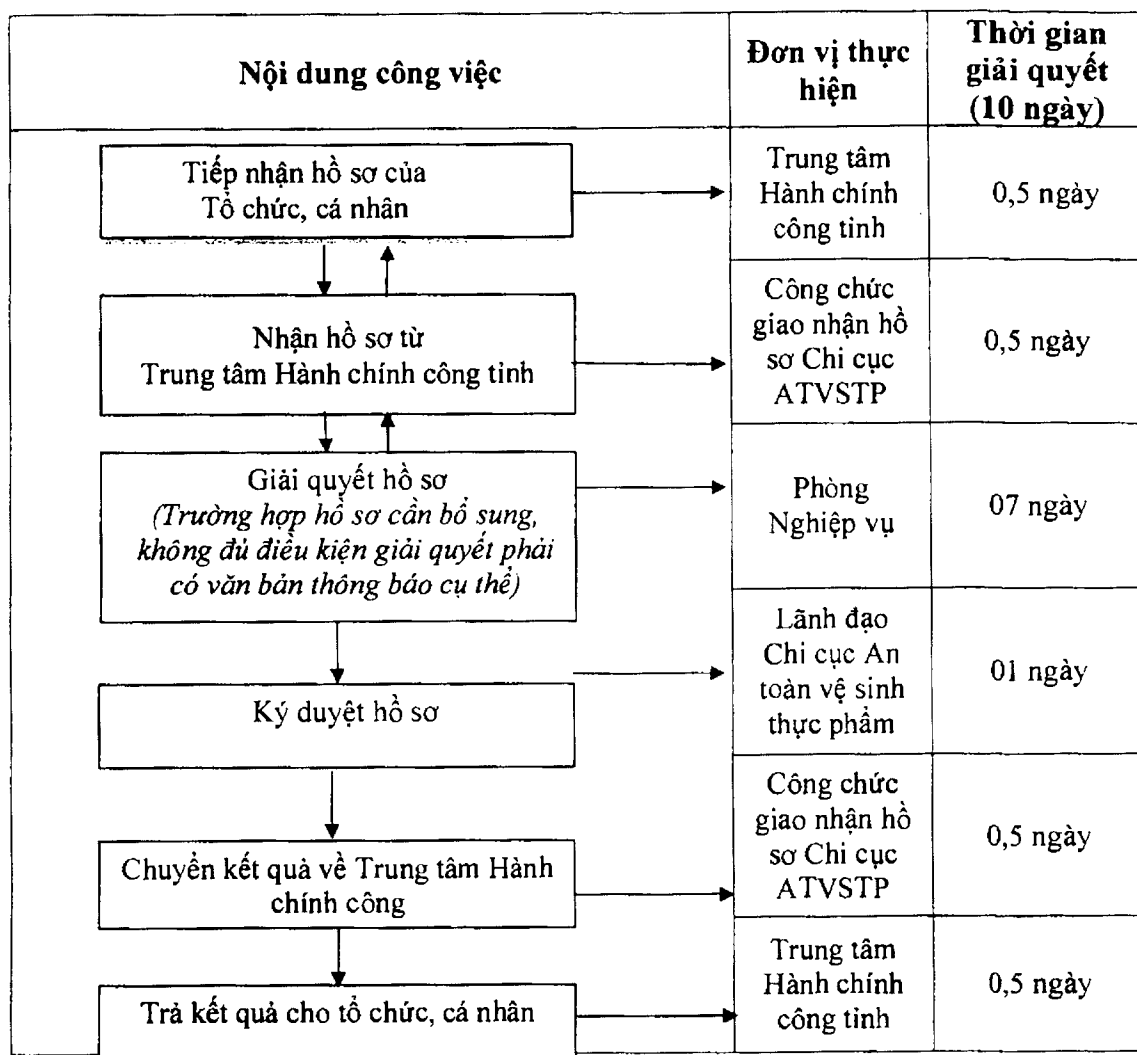
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

QUY TRÌNH 03

Thủ tục đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

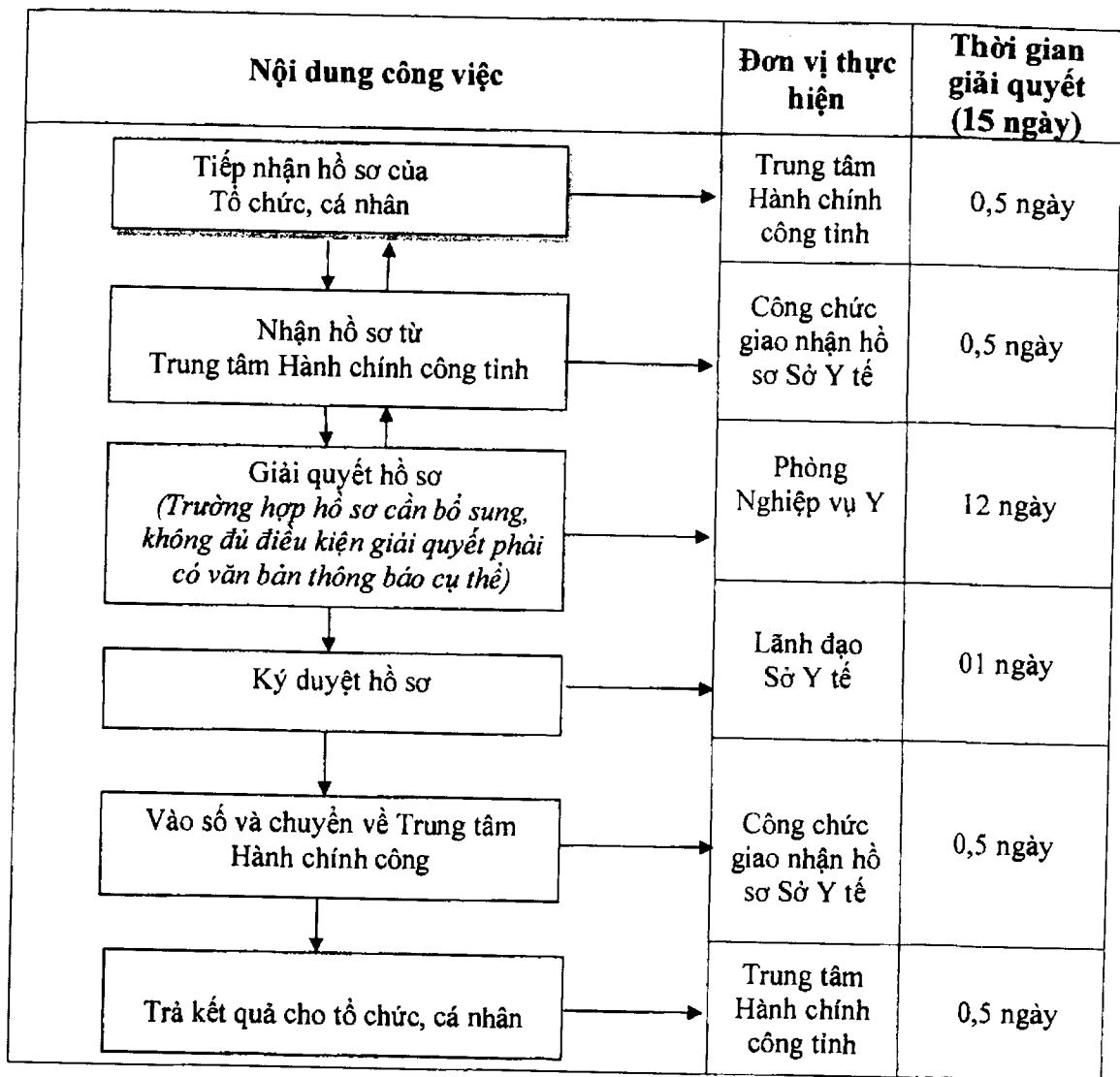
2. Lưu đồ giải quyết:



II. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH QUY TRÌNH 4

Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

1. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
2. Lưu đồ giải quyết:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Mã số doanh nghiệp:

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày Cấp/Nơi

cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số....; hoặc

- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc
- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc
- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /Ký hiệu tên đơn vị

.....¹....., ngày..... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Xác nhận nội dung quảng cáo

Kính gửi: ²

1. Tên đơn vị đăng ký xác nhận:

2. Địa chỉ trụ sở: ³

Điện thoại: Fax:

Đề nghị đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo đối với:

STT	Tên sản phẩm	Số, ký hiệu của Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm	Ngày tiếp nhận đăng ký bản công bố

Phương tiện quảng cáo:

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ, tài liệu:.....

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung khi đã được xác nhận.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo./.

Giám đốc hoặc đại diện hợp pháp của đơn vị

Ký tên (Ghi họ tên đầy đủ, chức danh)

Đóng dấu

¹ Địa danh

² Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 37 và Điều 40 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

³ Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mẫu 01

.....¹.....
.....².....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VBCB-.....³.....

.....⁴....., ngày..... tháng..... năm 20.....

VĂN BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe

Kính gửi:⁵.....

Tên cơ sở nộp hồ sơ:.....

Địa điểm:⁶.....

Điện thoại: Email (nếu có):

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây: ⁷

1. Bản sao hợp lệ Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ☐
2. Danh sách người tham gia khám sức khỏe ☐
3. Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ☐
4. Báo cáo về phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở KSK ☐
5. Các hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật hợp pháp đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này. ☐

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

¹ Tên cơ quan chủ quản của cơ sở khám sức khỏe

² Tên của cơ sở khám sức khỏe

³ Chữ viết tắt tên cơ sở khám sức khỏe

⁴ Địa danh.

⁵ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại Khoản 4 Điều 45 Nghị định số/2016/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2016

⁶ Địa chỉ cụ thể của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

⁷ Đánh dấu X vào ô vuông tương ứng với những giấy tờ có trong hồ sơ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NGƯỜI THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE

1. Tên cơ sở khám sức khỏe:
2. Địa chỉ:
3. Thời gian hoạt động của cơ sở khám sức khỏe: ⁸
4. Danh sách người thực hiện khám sức khỏe:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn ⁹
1				
2				
...				

.....¹⁰..., ngày..... tháng năm.....

**Người chịu trách nhiệm chuyên môn
kỹ thuật của cơ sở khám sức khỏe**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

⁸ Ghi rõ từ mấy giờ đến mấy giờ trong ngày và mấy ngày trong tuần.

⁹ Ghi cụ thể chức danh, vị trí chuyên môn được phân công đảm nhiệm.

¹⁰ Địa danh.



**BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ Y TẾ, TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ
CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

2. Địa chỉ:

Điện thoại: Số Fax: Email:

3. Quy mô: giường bệnh

II. TỔ CHỨC:

1. Hình thức tổ chức¹¹:

2. Cơ cấu tổ chức¹²:

III. NHÂN SỰ:

1. Danh sách trưởng khoa, phụ trách phòng, bộ phận chuyên môn:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên khoa, phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1						
2						
...						

2. Danh sách người hành nghề:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
1					
2					
...					

3. Danh sách người làm việc:

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc ¹³

¹¹ Ghi cụ thể tên hình thức tổ chức theo quy định tại Điều 22 Nghị định số/2016/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2016

¹² Ghi rõ tên các khoa (khoa lâm sàng, khoa cận lâm sàng), phòng, bộ phận chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

¹³ Ghi cụ thể chức danh, vị trí làm việc được phân công đảm nhiệm.

1				
2				
...				

IV. THIẾT BỊ Y TẾ:

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)	Ghi chú
1								
2								
3								

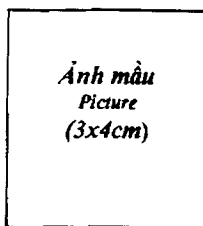
V. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Tổng diện tích mặt bằng:
2. Tổng diện tích xây dựng:.....diện tíchm²/giường bệnh
3. Kết cấu xây dựng nhà:
4. Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện):
5. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh:
6. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng (liệt kê cụ thể):
7. Các điều kiện vệ sinh môi trường:
 - a) Xử lý nước thải:
 - b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt:
8. An toàn bức xạ:
9. Hệ thống phụ trợ:
 - a) Phòng cháy chữa cháy:
 - b) Khí y tế:
 - c) Máy phát điện:
 - d) Thông tin liên lạc:
10. Cơ sở vật chất khác (nếu có):

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số III
Mẫu Sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)



BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN.....
MINISTRY OF HEALTH
HOSPITAL.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No:..... /.....

SỔ KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ
(Medical examination)

Họ và tên (Name (last, first, middle):.....
Giới (Sex): Nam (male): ☐ , Nữ (female): ☐
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year):...../...../.....;
Quốc tịch (Nationality):.....
Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (Passport No./Discharge Book No):.....
Địa chỉ thường trú (Address) :
Chức danh trên tàu (Position on the ship):.....
Tên và địa chỉ của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of Shipowner):.....
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide):.....
Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Khám định kỳ (Periodic) ☐; Khám khác (Other) ☐

Tên bệnh	Phát hiện năm
1.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	
8.	
9.	
10.	

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi (I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee).....

PHẦN KHÁM

Thể lực: - Chiều cao (Height): (cm); - Cân nặng (Weight): (kg); - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): cm
 - Chỉ số BMI (BMI index):; - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): (kg); Lực kéo thân (pulled force of body): kg
 - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): (kg); **Bác sĩ khám ký (Doctor):**

Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure): - Tần số mạch (Pulse rate) / (per minute); - Nhịp tim (Rhythm):
 - Huyết áp tâm thu (Systolic): (mm Hg); - Huyết áp tâm trương (Diastolic): (mm Hg); **Bác sĩ khám ký (Doctor):**

Khám lâm sàng	Kết quả	BS ký	Clinical Examination	Results	BS ký
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)			Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)		
Hệ hô hấp (Respiratory system)			Hệ thần kinh (Neurologic system)		
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)			Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)		
Hệ tiêu hoá (Digestive system)			Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)		
Gan-mật (Bile-Liver)			Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)		
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)			Miệng/Răng (Mouth / teeth)		
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)			Mắt (Eyes)		
Da và tổ chức dưới da (Skin and subcutaneous tissue)			Bệnh khác (Other diseases)		

Thị giác (Sight):

Thị lực (Visual acuity)

Thị trường (Visual fields)

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)		
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)
Xa (Distant) (5m)						
Gần (Near)						

	Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
Mắt phải (Right eye)		
Mắt trái (Left eye)		

Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐ Mù màu (Doubtful) ☐
 Hạn chế (Defective) ☐

Bác sĩ khám ký (Doctor):

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) thường và nói thầm

Thử bằng nói

Pure tone and audio metry (threshold values in dB)
 and whisper test (meters)

	500 Hz	4,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải (R. Ear)						
Tai trái (L. Ear)						

Speech

	Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)
Tai phải (R. Ear)		
Tai trái (L. Ear)		

Bác sĩ khám ký (Doctor):

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte		Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	
.....	Hemoglobin (G/l)		Leucocyte formula (công thức BC)	
.....	Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l)		Howell's time (thời gian Howell)	

Glycemia:; **Blood lipid:** Cholesterol:; Triglycerid:; HDL:; LDL:

RPR: []; TPHA: []; HBsAg: []; HBeAg: []; HCVAb: []; HAVAb: []; HIV: [];
 Other:

Nồng độ alcohol máu (alcohol test): - Nước tiểu (Urinalysis): Narcotic: []; Amphetamine: []; Đường (Glucose): ; Protein: ; Other:

Bác sĩ XN ký (Doctor):

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray) **Bác sĩ XQ ký (Doctor):**

- Kết quả điện tim (ECG): **Bác sĩ ký (Doctor):** Chức năng hô hấp (Respiratory function): **Bác sĩ ký (Doctor):**

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): **Bác sĩ SA ký (Doctor):**

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐ ; Trung bình (Average) ☐ ; Kém (Bad) ☐ **Bác sĩ khám ký (Doctor):**

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☐ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)**

☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)**

Không hạn chế (Without restriction) ☐ Có hạn chế (With restriction) ☐ ; Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☐ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày/...../ 20.....
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

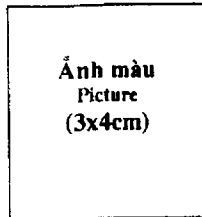
Ngày khám (Date of examination):/...../ 20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số IV

Mẫu Giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)



Ảnh màu
Picture
(3x4cm)

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN.....
MINISTRY OF HEALTH
HOSPITAL.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No:..... /.....

GIẤY KHÁM SỨC KHOẺ
(Medical examination)

Họ và tên (Name (last, first, middle):..... Giới (Sex): Nam (male): ☐
, Nữ (female): ☐
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year):...../...../.....; Quốc tịch (Nationality):.....
Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (Passport No./ID Book No):.....
Địa chỉ thường trú (Permanent address):
Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☐ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship):.....
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner):.....
.....
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide):.....
Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ;
Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ SỨC KHOẺ (Examinee's Medical History)
(Assistance should be offered by medical staff)

Bạn có bất kỳ vấn đề gì sau đây có liên quan đến sức khỏe không ? (Have you ever had any of the following conditions?)

Medical History	Yes	No	Medical History	Yes	No
01. Bệnh mắt (Eye disease)	☐	☐	10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)	☐	☐
02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases)	☐	☐	11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)	☐	☐
03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)	☐	☐	12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)	☐	☐
04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)	☐	☐	13. Mất ngủ (Sleep problem)	☐	☐
05. Bệnh máu (Blood disorder)	☐	☐	14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)	☐	☐
06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)	☐	☐	15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)	☐	☐
07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)	☐	☐	16. Mất ý thức (Loss of consciousness)	☐	☐
08. Bệnh thận -tiết niệu (Urological diseases)	☐	☐	17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder)	☐	☐
09. Bệnh ngoài da (Skin problem)	☐	☐	18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)	☐	☐

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khoẻ mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☐ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☐

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s):

- Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded):

☐ Yes

☐ No

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi (I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee):

PHẦN KHÁM

Thể lực: - Chiều cao (Height): (cm); - Cân nặng (Weight): (kg); - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): cm
 - Chỉ số BMI (BMI index):; - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): (kg); Lực kéo thân (pulled force of body): kg
 - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): (kg); **Bác sỹ khám ký (Doctor):**
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure): - Tần số mạch (Pulse rate): / (per minute); - Nhịp tim (Rhythm):
 - Huyết áp tâm thu (Systolic): (mm Hg); - Huyết áp tâm trương (Diastolic): (mm Hg); **Bác sỹ khám ký (Doctor):**

Khám lâm sàng	Kết quả	BS ký	Clinical Examination	Results	BS ký
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)			Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)		
Hệ hô hấp (Respiratory system)			Hệ thần kinh (Neurologic system)		
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)			Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)		
Hệ tiêu hoá (Digestive system)			Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)		
Gan-mật (Bile-Liver)			Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)		
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)			Miệng/Răng (Mouth / teeth)		
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and blood-forming organs)			Mắt (Eyes)		
Da và tổ chức dưới da (Skin and subcutaneous tissue)			Bệnh khác (Other diseases)		

Thị giác (Sight):

Thị lực (Visual acuity)

Thị trường (Visual fields)

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)		
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)
Xa (Distant) (5m)						
Gần (Near)						

	Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
Mắt phải (Right eye)		
Mắt trái (Left eye)		

Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐ Mù màu (Doubtful) ☐
 Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) thường và nói thầm

Thử bằng nói

Pure tone and audio metry (threshold values in dB) and whisper test (meters)

	500 Hz	4,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải (R. Ear)						
Tai trái (L. Ear)						

Speech

	Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)
Tai phải (R. Ear)		
Tai trái (L. Ear)		

Bác sỹ khám ký (Doctor):

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte		Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	
.....	Hemoglobin (G/l)		Leucocyte formula (công thức BC)	
.....	Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l)		Howell's time (thời gian Howell)	

Glycemia:; **Blood lipid:** Cholesterol:; Triglycerid:; HDL:; LDL:;



RPR: []; TPHA: []; HBsAg: []; HBeAg: []; HCVAb: []; HAVAb: []; HIV: [];

Other:

Nồng độ alcohol máu (alcohol test): - Nước tiểu (Urinalysis): Narcotic: []; Amphetamine: []; Đường (Glucose):

Protein:; Other:

Bác sĩ XN ký (Doctor):

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray) **Bác sĩ XQ ký (Doctor):**

- Kết quả điện tim (ECG): **Bác sĩ ký (Doctor):** Chức năng hô hấp (Respiratory function): **Bác sĩ ký (Doctor):**

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): **Bác sĩ SA ký (Doctor):**

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐ ; Trung bình (Average) ☐ ; Kém (bad) ☐ **Bác sĩ khám ký (Doctor):**

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☐ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)**

☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)**

Không hạn chế (Without restriction) ☐ Có hạn chế (With restriction) ☐ ; Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☐ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí độc hại, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày// 20.....)

(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày khám (Date of examination):// 20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN

(Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số VI

Mẫu Giấy cam kết tự nguyện làm việc trên tàu

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT- BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CAM KẾT TỰ NGUYỆN LÀM VIỆC TRÊN TÀU

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Công tác tại:

Địa chỉ gia đình:

Điện thoại liên hệ.....

Ngày tháng khám sức khỏe:

Nơi khám:

Kết quả khám (bệnh, tật, không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển):

.....

Tôi cam kết tôi có thể làm việc trên tàu biển từ ngày.... tháng
năm.....đến.....ngày.....tháng.....năm với chức danh:

.....

Tôi cam kết sẽ điều trị đầy đủ theo đơn của bác sỹ trong thời gian công tác. Sau đợt
công tác, tôi sẽ đến cơ sở y tế để được khám chữa bệnh. Nếu có vấn đề gì liên quan
đến sức khỏe trong quá trình làm việc trên biển, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng..... năm

**XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN QUẢN LÝ THUYỀN VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI CAM KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên)

